

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 164/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1958.

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: ấp Kinh Ngây, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng A.

Địa chỉ: Tầng w, Tòa nhà Ree, số i, Đoàn Văn B, phường qw, quận e, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1997.

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa thành là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Huỳnh Văn N và Huỳnh Thị Tuyết M.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: có 02 con chung tên Huỳnh Tấn Cg, sinh ngày 06/2/1996 và Huỳnh Phúc T, sinh ngày 10/10/2008, hiện tại cháu Cường đã trưởng thành, không thuộc trường hợp cấp dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao con chung Huỳnh Phúc T, sinh ngày 10/10/2008 cho ông Huỳnh

Văn N tiếp tục nuôi dưỡng, bà Huỳnh Thị Tuyết M không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung: quyền sử dụng đất ở thửa số 60, tờ bản đồ số 20, diện tích 2443,8m² do ông Huỳnh Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất trên tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện O, tỉnh Vĩnh Long. Ông Huỳnh Văn N hưởng phần đất ở thửa 60-1 diện tích 1.128,6m² và thống nhất để bà Huỳnh Thị Tuyết M hưởng phần đất ở thửa 60-2, diện tích 1.315,2m², cây trồng trên đất ai thì người đó tiếp tục sử dụng.

2.3. Về nợ chung: nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ riêng: Bà Huỳnh Thị Tuyết M có nghĩa vụ trả cho Công Ty Tài Chính TNHH Một Thành Viên Ngân hàng A số tiền 16.585.000đ (mười sáu triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Giá đất làm cơ sở tính án phí 50.000đ/m².

2.5.1. Ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ nộp 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí ly hôn và 1.410.750đ (một triệu bốn trăm mười ngàn bảy trăm năm chục đồng) án phí chia tài sản chung. Tổng cộng ông N phải nộp 1.560.750đ (một triệu năm trăm sáu mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được miễn nộp toàn bộ số tiền án phí cho ông N do thuộc diện người cao tuổi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2.5.2. Bà Huỳnh Thị Tuyết M có nghĩa vụ nộp tổng cộng 2.058.625đ (hai triệu không trăm năm mươi tám ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng). Trong đó bao gồm án phí chia tài sản chung 1.644.000đ (một triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) và án phí trên số tiền có nghĩa vụ trả cho Công Ty Tài Chính 414.625đ (bốn trăm mười bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.443.800đ (hai triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn tám trăm đồng) bà M đã nộp theo biên lai số 0015558 ngày 09/8/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, còn lại 385.175đ (ba trăm tám mươi lăm ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng) hoàn trả cho bà M.

2.5.3. Hoàn trả Công ty tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 415.000đ (bốn trăm mười lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015778, ngày 10/12/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Vĩnh Long

2.6. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 3.511.000đ (ba triệu năm trăm mười một ngàn đồng).

Bà Huỳnh Thị Tuyết M có nghĩa vụ nộp 1.755.500đ (một triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng) và Ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ nộp 1.755.500đ (một triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng) nhưng do bà M đã tạm ứng chi phí 3.511.000đ (ba triệu năm trăm mười một ngàn đồng) nên ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà M số tiền 1.755.500đ (một triệu bảy trăm

năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa trả xong số tiền trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
 - Viện kiểm sát nhân dân huyện O;
 - UBND xã T, huyện O, tỉnh Vĩnh Long;
- (Giấy kết hôn số: 115, quyền số 01 ngày 04/04/2005)
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Bá Phúc